BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2016/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định kiểm tra tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định kiểm tra tần số vô tuyến điện.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, hình thức kiểm tra tần số vô tuyến điện, thành lập đoàn kiểm tra tần số vô tuyến điện; xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra tần số vô tuyến điện; ban hành quyết định kiểm tra; thủ tục kiểm tra, nội dung kiểm tra và kết thúc kiểm tra tần số vô tuyến điện; trách nhiệm của cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra tần số vô tuyến điện, tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại.

2. Thông tư này không quy định hoạt động kiểm tra đối với việc sử dụng tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh.Việc kiểm tra đối với người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu bay của Việt Nam và của nước ngoài khi vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan kiểm tra tần số vô tuyến điện, đoàn kiểm tra tần số vô tuyến điện.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm tra tần số vô tuyến điện* (sau đây gọi tắt là kiểm tra) là việc xem xét thực tế tình hình sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, chứng chỉ vô tuyến điện viên, đo tham số kỹ thuật của đài vô tuyến điện, xác định nguyên nhân gây nhiễu có hại để đánh giá, nhận xét việc chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

2. *Thiết bị vô tuyến điện* là thiết bị thu, phát hoặc thu - phát các ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng sóng vô tuyến điện.

3. *Dấu hiệu vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện* là dấu hiệu vi phạm được phát hiện từ kết quả theo dõi và giám sát bằng phương tiện kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. *Cơ quan kiểm tra tần số vô tuyến điện* (sau đây gọi tắt là cơ quan kiểm tra) bao gồm: Cục Tần số vô tuyến điện, Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực, Sở Thông tin và Truyền thông.

5. *Đối tượng chịu sự kiểm tra tần số vô tuyến điện* (sau đây gọi tắt là đối tượng kiểm tra) là tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra phải tuân thủ pháp luật về tần số vô tuyến điện và các quy định tại Thông tư này.

2. Hoạt động kiểm tra phải có căn cứ, bảo đảm khách quan, công bằng, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Hoạt động kiểm tra đảm bảo không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian với hoạt động thanh tra.

Điều 5. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch kiểm tra đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện hoặc giải quyết nhiễu có hại.

Điều 6. Thành lập đoàn kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra do đoàn kiểm tra thực hiện.

2. Đoàn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan kiểm tra thành lập theo Quyết định kiểm tra và thực hiện theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thành phần của đoàn kiểm tra: Trưởng đoàn và thành viên; Trưởng đoàn kiểm tra là công chức của cơ quan kiểm tra và do Thủ trưởng cơ quan kiểm tra quyết định.

Điều 7. Thời hạn và tần suất kiểm tra

1. Thời hạn kiểm tra tối đa là 10 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp kiểm tra liên quan đến nhiều đối tượng, địa bàn kiểm tra rộng, tính chất việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Việc gia hạn thời hạn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan kiểm tra quyết định bằng văn bản theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tần suất kiểm tra định kỳ đối với một đối tượng kiểm tra: không quá 01 lần/năm.

Chương II
TỔ CHỨC KIỂM TRA

Mục 1
XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KIỂM TRA, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Điều 8. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ

1. Cục Tần số vô tuyến điện xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ, chậm nhất ngày 10 tháng 11 hàng năm.

2. Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ trên địa bàn quản lý của Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực gửi Cục Tần số vô tuyến điện, chậm nhất ngày 05 tháng 11 hàng năm để Cục Tần số vô tuyến điện phê duyệt;

b) Thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được Cục Tần số vô tuyến điện phê duyệt cho các Sở Thông tin và Truyền thông có liên quan thuộc địa bàn quản lý để theo dõi, phối hợp.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Tần số vô tuyến điện và trên cơ sở thống nhất với Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Sở, chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm;

b) Thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ của Sở Thông tin và Truyền thông cho Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực liên quan để theo dõi, phối hợp.

4. Trường hợp có sự thay đổi so với kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được phê duyệt, đơn vị thực hiện kiểm tra phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phê duyệt điều chỉnh.

5. Kế hoạch kiểm tra định kỳ được gửi cho đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 9. Ban hành, thông báo quyết định kiểm tra

1. Quyết định kiểm tra được ban hành trên cơ sở một trong các căn cứ sau:

a) Kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được cơ quan kiểm tra phê duyệt;

b) Khi giải quyết nhiễu có hại hoặc khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện.

2. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để kiểm tra;

b) Phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra;

c) Thời gian kiểm tra;

d) Thành phần đoàn kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra được ban hành theo khoản 2, Điều 6 của Thông tư này.

4. Cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản về thời gian, nội dung kiểm tra cho đối tượng kiểm tra như sau:

a) Kiểm tra định kỳ: chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày kiểm tra;

b) Kiểm tra đột xuất: chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày kiểm tra.

5. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm trong quá trình giải quyết nhiễu có hại, Đoàn kiểm tra được quyền kiểm tra ngay nhưng phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan kiểm tra.

Mục 2
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA

Điều 10. Trình tự kiểm tra

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự sau:

1. Công bố quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra.

2. Thực hiện kiểm tra, xác minh theo nội dung kiểm tra quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

3. Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Lập biên bản kiểm tra và biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 của Thông tư này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

Điều 11. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan về tần số và thiết bị vô tuyến điện:

a) Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Hợp đồng, văn bản thông báo cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; bản sao có chứng thực theo quy định chứng chỉ vô tuyến điện viên của bên thuê, bên mượn thiết bị vô tuyến điện;

c) Các hồ sơ liên quan đến việc sử dụng thiết bị vô tuyến điện, giấy chứng nhận kiểm định (đối với đài vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định), dấu hợp quy gắn trên sản phẩm (đối với đài vô tuyến điện thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy), đăng ký cấp phép, nộp phí và lệ phí tần số, chứng chỉ vô tuyến điện viên (đối với người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, vô tuyến điện nghiệp dư).

2. Đo, kiểm tra thiết bị vô tuyến điện và thiết bị khác:

a) Đo, kiểm tra các tham số kỹ thuật của thiết bị vô tuyến điện theo giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật liên quan: tần số, công suất, độ rộng băng tần chiếm dụng, phương thức phát, phát xạ không mong muốn, địa điểm lắp đặt thiết bị, độ cao ăng-ten, vị trí lắp đặt ăng-ten;

b) Đo, kiểm tra các thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để xác định nguyên nhân gây nhiễu có hại.

Điều 12. Biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính

1. Căn cứ kết quả các nội dung kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính ngay sau khi kết thúc kiểm tra tại nơi kiểm tra như sau:

a) Trường hợp đối tượng kiểm tra chấp hành đúng pháp luật về tần số vô tuyến điện thì Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra;

b) Trường hợp đối tượng kiểm tra vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện thì Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính;

c) Trường hợp đối tượng kiểm tra chấp hành pháp luật về tần số vô tuyến điện nhưng có hành vi vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện thì Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra, đồng thời lập biên bản vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính đã phát hiện;

d) Trường hợp đối tượng kiểm tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra và báo cáo bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan kiểm tra.

2. Nội dung biên bản kiểm tra:

a) Biên bản kiểm tra phải ghi đầy đủ, chính xác, trung thực kết quả các nội dung kiểm tra, ý kiến của đối tượng hoặc người có liên quan của đối tượng kiểm tra, cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Có chữ ký của đại diện các bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản. Trường hợp biên bản có nhiều trang thì phải có chữ ký của những người này vào từng trang, kể cả phụ lục biên bản (nếu có).

3. Khi lập biên bản kiểm tra phải có mặt đối tượng kiểm tra hoặc người có liên quan của đối tượng kiểm tra. Trường hợp đối tượng kiểm tra hoặc người có liên quan của đối tượng kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc từ chối ký biên bản kiểm tra thì phải có đại diện chính quyền cơ sở nơi tiến hành kiểm tra hoặc người chứng kiến ký, xác nhận việc lập biên bản kiểm tra và ghi rõ lý do từ chối vào biên bản kiểm tra.

4. Việc lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 13. Xử lý kết quả kiểm tra

Ngay sau khi nhận được hồ sơ của Đoàn kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra xử lý kết quả kiểm tra như sau:

1. Trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính và trong thời hạn xử phạt vi phạm hành chính, người ban hành quyết định kiểm tra phải xem xét quyết định việc xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử lý của mình hoặc chuyển giao hồ sơ vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ căn cứ kết luận về vi phạm thì người ban hành quyết định kiểm tra quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra.

Mục 3
KẾT THÚC KIỂM TRA

Điều 14. Báo cáo kết quả kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, đoàn kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này để trình Thủ trưởng cơ quan kiểm tra.

Điều 15. Kết luận kiểm tra

1. Đối với kiểm tra định kỳ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra theo Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với kiểm tra đột xuất: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành thông báo kết quả kiểm tra.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra có trách nhiệm gửi kết luận kiểm tra hoặc thông báo kết quả kiểm tra cho đối tượng kiểm tra và cơ quan cấp trên của đối tượng kiểm tra (nếu có).

Điều 16. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, các quyết định xử lý về kiểm tra.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính

1. Kết thúc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra tổ chức lập hồ sơ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

2. Hồ sơ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải được bảo quản, lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, ĐOÀN KIỂM TRA VÀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA

Điều 18. Trách nhiệm của Cục Tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra của Cục Tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực và các đơn vị trực thuộc liên quan trong công tác kiểm tra theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

3. Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả kiểm tra; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý sau kiểm tra.

4. Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình, kết quả công tác kiểm tra theo quy định.

5. Đề xuất Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông các biện pháp tổ chức thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong công tác kiểm tra theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

3. Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả kiểm tra; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý sau kiểm tra.

4. Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực thực hiện kiểm tra trên địa bàn quản lý.

5. Cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra của Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực khi được yêu cầu.

6. Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình, kết quả công tác kiểm tra theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực

1. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra của Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong công tác kiểm tra theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

3. Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả kiểm tra; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý sau kiểm tra.

4. Phối hợp, hỗ trợ thiết bị kỹ thuật chuyên ngành để thực hiện đo, kiểm tra tần số, thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì và có yêu cầu.

5. Cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông khi được yêu cầu.

6. Thực hiện chế độ báo cáo Cục Tần số vô tuyến điện tình hình, kết quả công tác kiểm tra theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của Trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra

1. Trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện đúng quyết định kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra; yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Lập các biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 12 của Thông tư này;

d) Báo cáo với Thủ trưởng cơ quan kiểm tra về kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

2. Trách nhiệm của thành viên Đoàn kiểm tra:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng đoàn kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra về kết quả kiểm tra đối với công việc được Trưởng đoàn kiểm tra phân công và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

Điều 22. Trách nhiệm của đối tượng kiểm tra

1. Chấp hành quyết định kiểm tra.

2. Báo cáo trung thực, cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Thực hiện nghiêm chỉnh yêu cầu, kiến nghị, kết luận kiểm tra, quyết định xử lý, báo cáo thực hiện kết luận kiểm tra của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Giải trình và làm rõ những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

5. Đối tượng kiểm tra có quyền từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc từ chối giải trình các vấn đề không thuộc phạm vi, nội dung kiểm tra, thời gian kiểm tra không đúng với quyết định kiểm tra và nêu rõ lý do từ chối.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2016.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Bắc Son

PHỤ LỤC
Các mẫu biểu kiểm tra tần số vô tuyến điện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 1 - Quyết định kiểm tra tần số vô tuyến điện
Mẫu số 2 - Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra
Mẫu số 3 - Biên bản kiểm tra tần số vô tuyến điện
Mẫu số 4 - Báo cáo kết quả kiểm tra
Mẫu số 5 - Kết luận kiểm tra.

Mẫu số 1

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra tần số vô tuyến điện đối với[1]....

[2].....

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số.../TT-BTTTT ngày.... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về kiểm tra tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số..../QĐ-.... ngày.... của[3]..... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của[4].....;

Căn cứ[5].....;

Xét đề nghị của[6].....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn kiểm tra gồm có các ông (bà) có tên sau đây:

1. Họ và tên, chức vụ:....., Trưởng đoàn;
2. Họ và tên, chức vụ:....., Thành viên;
3. Họ và tên, chức vụ:....., Thành viên;

Điều 2. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với[1]....., địa chỉ:....

- Thời gian kiểm tra: từ ngày..... đến ngày.....
- Nội dung kiểm tra:

+ Kiểm tra hồ sơ, giấy phép liên quan đến việc sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

+ Đo, kiểm tra các thông số kỹ thuật của thiết bị vô tuyến điện.

+ Xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.[1]..... và các ông (bà) có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu:.....	[2]..... *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

---

[1] Tên đối tượng kiểm tra.

[2] Thủ trưởng cơ quan kiểm tra

[3] Người ban hành Quyết định: Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.

[4] Tên cơ quan ra quyết định: Cục Tần số VTĐ, Trung tâm Tần số VTĐ khu vực và Sở TTTT.

[5] Báo cáo vi phạm; Kế hoạch kiểm tra định kỳ.

[6] Trưởng đơn vị chủ trì kiểm tra.

Mẫu số 2

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra

[1].....

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số.../TT-BTTTT ngày.... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về kiểm tra tần số vô tuyến điện;

Căn cứ[2].....;

Căn cứ Quyết định số..... ngày..../..../.... của[1]..... về việc[3].....;

Xét đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số..... ngày...../..../..... của[1]..... về việc[3].....

Thời gian gia hạn là..... ngày kể từ ngày...../...../..... đến ngày...../..../.

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra,[4]... và[5]... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

[1].....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu:...

---

[1] Thủ trưởng cơ quan kiểm tra.

[2] Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra.

[3] Tên cuộc kiểm tra.

[4] Thủ trưởng của tổ chức hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.

[5] Thủ trưởng của tổ chức hoặc cá nhân kiểm tra.

Mẫu số 3

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
[1].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBKT

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Về tần số vô tuyến điện

Thực hiện Quyết định số...../QĐ-..... ngày... tháng..... năm của[2]..... về việc kiểm tra tần số vô tuyến điện đối với[3].....

Hôm nay, vào hồi... giờ.... ngày....., Đoàn kiểm tra thuộc[1]..... tiến hành kiểm tra về việc sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tại[3].....

Địa chỉ:[4]..... .....

Điện thoại:..... Fax:.....

I. Đoàn kiểm tra gồm:

1. ..... Chức vụ:.....
2. ..... Chức vụ:.....
3. ..... Chức vụ:.....

II. Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện:

1. ..... Chức vụ:.....
2. ..... Chức vụ:.....
3. ..... Chức vụ:.....

III. Nội dung kiểm tra:

1. Tần số vô tuyến điện:

- Tần số đã được cấp phép:

.....

- Tần số sử dụng:

.....

2. Thiết bị vô tuyến điện:

TT	Kiểu máy Số sản xuất	Số Giấy phép	Ngày hết hạn	Công suất phát (W)	Phương thức phát	Độ rộng băng tần chiếm dụng (MHz)	Địa điểm lắp đặt thiết bị	Ăng-ten	
								Độ cao	Vị trí

3. Tình hình sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện:

.....

.....

4. Các tài liệu kèm theo:

.....

.....

IV. Nhận xét, kết luận:

.....

.....

V. Ý kiến của Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện:

.....

.....

Biên bản này thành lập..... (viết chữ) bản có nội dung như nhau.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu đối với tổ chức)*	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
ĐƠN VỊ PHỐI HỢP *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN/ NGƯỜI CHỨNG KIẾN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

[1] Tên cơ quan kiểm tra.
[2] Chức danh Thủ trưởng cơ quan kiểm tra.
[3] Tên đối tượng kiểm tra.
[4] Địa chỉ đối tượng kiểm tra.

Mẫu số 4

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
Kết quả kiểm tra tần số vô tuyến điện

Kính gửi:[1].....

Thực hiện Quyết định kiểm tra số..... ngày...../...../..... của[1]..... về việc kiểm tra tần số vô tuyến điện đối với[2]....., từ ngày...../...../..... đến ngày..../..../..... Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại[2].....

Quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra, xác minh trực tiếp các nội dung kiểm tra. Kết quả như sau:

1.[3].....

2. Kết quả kiểm tra

[4].....

3. Kết luận về những nội dung đã tiến hành kiểm tra

[5].....

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có)

[6].....

5. Kiến nghị biện pháp xử lý:

[7].....

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- [2] ...;
- Lưu:...

---

[1] Chức danh Thủ trưởng cơ quan kiểm tra.

[2] Tên đối tượng kiểm tra.

[3] Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của đối tượng kiểm tra.

[4] Các nội dung đã tiến hành kiểm tra: mô tả kết quả kiểm tra, nếu có sai phạm cần nêu nội dung sai phạm.

[5] Kết luận về kết quả đạt được, hạn chế, sai phạm (nếu có) của đối tượng kiểm tra.

[6] Các biện pháp đã áp dụng trong khi tiến hành kiểm tra như: tạm đình chỉ hành vi vi phạm, niêm phong tài liệu, thiết bị...

[7] Kiến nghị có văn bản yêu cầu khắc phục sai phạm, xử lý hành chính và những kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 5

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /KL-...	*..., ngày... tháng... năm...*

KẾT LUẬN KIỂM TRA
Về tần số vô tuyến điện

- Căn cứ Quyết định số..../QĐ-.... ngày..... của[1]..... về việc kiểm tra tần số vô tuyến điện đối với[3].....;

- Xét báo cáo kết quả kiểm tra[2].....

[1]..... kết luận như sau:

I. Tình hình chấp hành quy định pháp luật về tần số và thiết bị vô tuyến điện tại[3].....

(Nêu khái quát chung về tình hình chấp hành quy định pháp luật Nhà nước về sử dụng tần số và thiết bị VTĐ của đối tượng kiểm tra)

II. Kết quả kiểm tra

(Nêu chi tiết các nội dung đã kiểm tra)

III. Nhận xét, kết luận

1. Những mặt đạt được

2. Những tồn tại, sai sót

IV. Kiến nghị

- Đối với Thủ trưởng của đối tượng kiểm tra;

- Đối với các đơn vị khác có liên quan.

.....[1]
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
-[3] .....;
-[4] .....;
- Lưu:...

---

[1] Chức danh Thủ trưởng cơ quan kiểm tra
[2] Đoàn kiểm tra
[3] Tên đối tượng kiểm tra
[4] Thủ trưởng cấp trên của đối tượng kiểm tra, các cơ quan liên quan khác.